

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;*

*Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Cao su AVI tại Văn bản số 2912/CV-MT ngày 29/12/2024, số 412/CV-MT ngày 04/12/2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần Cao su AVI” (gọi tắt là Cơ sở) và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần cao su AVI, địa chỉ trụ sở chính: Lô 40E, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần Cao su AVI” tại Lô 40E, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của Cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần Cao su AVI”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 40E, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số: 2500228302 do Phòng Đăng ký doanh nghiệp và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 23/3/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13/5/2025.

1.4. Mã số thuế: 2500228302.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sảm lốp ô tô, xe máy.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng mức đầu tư: 78.000.000.000 đồng (Bảy mươi tám tỷ đồng chẵn).

- Diện tích đất sử dụng: 17.156 m<sup>2</sup>.

*(Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB: 829829 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 23/7/2007)*

- Công suất:

+ Sảm lốp ô tô: 60.000 bộ sản phẩm /năm.

+ Sảm lốp xe máy: 1.500.000 bộ sản phẩm /năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất lốp ô tô, xe máy: Nguyên vật liệu đầu vào (cao su, hóa chất, phụ gia, vải màn, tanh thép) → Cân trộn nguyên liệu → Luyện cao su → Cán cao su kín khí, Ép đùn mặt lốp, Ép bọc tanh, Cán tráng vải màn và cắt vải → Hình thành phối lốp → Phun dung dịch chống dính, chằm đỉnh thoát khí, Lưu hóa lốp xe → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói, nhập kho.

+ Sản xuất sảm ô tô, xe máy: Nguyên vật liệu đầu vào (cao su, hóa chất, phụ gia) → Cân trộn nguyên liệu → Luyện cao su → Ép đùn ống sảm → Nồi đầu sảm → Lưu hóa sảm xe → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói, nhập kho.

- Quy mô: Cơ sở tương đương dự án nhóm C (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*); Cơ sở tương đương dự án nhóm III (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy

định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần cao su AVI:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty cổ phần Cao su AVI có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày cấp

**Điều 4.** Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Quang Minh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội
- UBND xã Quang Minh (để ph/h);
- Phòng CS&TT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Các phòng: HTĐT, QLDN;
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức;
- Công ty cổ phần Cao su AVI;
- TTPVHCC (Chi nhánh 1) (để trả kết quả);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Đinh Trần Quân**

## Phụ lục 1

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nguồn phát sinh nước thải:

- + Nguồn số 01: Nước thải xí tiêu từ các nhà vệ sinh.
- + Nguồn số 02: Nước thải rửa chân tay từ các chậu rửa, phễu thu sàn.
- + Nguồn số 03: Nước thải từ nhà bếp.
- + Nguồn số 04: Nước thải xả ngưng nồi hơi.
- + Nguồn số 05: Nước thải từ bể đập bụi

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường).

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải số 26/2018/HĐ-XLNT với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải cụ thể như sau:

+ Nguồn số 1: Nước thải tại bể xí tiêu → đường ống PVC D110, L=65 → bể tự hoại (05 bể, tổng thể tích 25 m<sup>3</sup>) → Bể thu gom (01 bể; V=10,8m<sup>3</sup>).

+ Nguồn số 2: Nước thải từ các chậu rửa, phễu thu sàn → đường ống PVC D110, L=72m → bể tự hoại (05 bể, tổng thể tích 25 m<sup>3</sup>) → Bể thu gom (01 bể; V=10,8m<sup>3</sup>).

Bể tự hoại số 1 (thể tích 7 m<sup>3</sup>) → đường ống HDPE D250, L=35m → Bể thu gom (01 bể; V=10,8m<sup>3</sup>).

Bể tự hoại số 2 (thể tích 4 m<sup>3</sup>) → đường ống HDPE D250, L=67m → Bể thu gom (01 bể; V=10,8m<sup>3</sup>).

Bể tự hoại số 3 (thể tích 5 m<sup>3</sup>) → đường ống HDPE D250, L=56m → Bể thu gom

(01 bể;  $V=10,8\text{m}^3$ ).

Bể tự hoại số 4 (thể tích  $6\text{ m}^3$ ) → đường ống HDPE D250,  $L=16\text{m}$  → Bể thu gom (01 bể;  $V=10,8\text{m}^3$ ).

Bể tự hoại số 5 (thể tích  $3\text{m}^3$ ) → đường ống HDPE D250,  $L=28\text{m}$  → Bể thu gom (01 bể;  $V=10,8\text{m}^3$ ).

+ Nguồn số 3: Nước thải tại nhà bếp → đường ống uPVC D110,  $L=9\text{m}$  → bể tách mỡ (01 bể;  $V=1\text{m}^3$ ) → đường ống HDPE D250,  $L=11\text{m}$  → Bể thu gom (01 bể;  $V=10,8\text{m}^3$ ).

+ Nguồn số 4: Nước ngưng tại khu vực lưu hóa → rãnh thoát nước ngưng  $20\times 20\times 20\text{cm}$  → Hố ga thu gom (01 hố,  $V=2\text{m}^3$ ) → bơm ra hố ga thoát nước thải KT( $0,8\times 1,2\times 1\text{m}$ ) → đường ống HDPE D250,  $L=32\text{m}$  → Bể thu gom (01 bể;  $V=10,8\text{m}^3$ ).

+ Nguồn số 5: Nước thải từ quá trình đập bụi (lưu lượng  $11,2\text{m}^3/1$  lần vệ sinh, tần suất xả 1 lần/năm) → bể lắng và bơm nước trong → Bể thu gom (01 bể;  $V=10,8\text{m}^3$ ).

Nước thải từ Bể gom qua đường ống uPVC DN60,  $L=6\text{m}$  sang Bể điều hòa (01 bể;  $V=10,8\text{m}^3$ ) của Hệ thống xử lý nước thải công suất  $40\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  để tiếp tục xử lý.

- Hệ thống thoát nước thải:

+ Nước thải sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công suất  $40\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  → đường ống HDPE D250,  $L=25\text{m}$  → Hố ga đầu nối phía Nam cơ sở ( $V=0,96\text{m}^3$ )

Nước thải từ Hố ga đầu nối phía Nam cơ sở → đường ống HDPE D300,  $L=800\text{m}$  Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh (qua 01 điểm, tọa độ:  $X(m) = 2\ 344\ 401$ ;  $Y(m) = 578\ 860$  theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^\circ 00'$ , múi chiếu  $3^\circ$ ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (sau xử lý sơ bộ) → Bể gom (dung tích  $10,8\text{m}^3$ ) → Bể điều hòa ( $V=10,8\text{m}^3$ ) → Bể thiếu khí ( $V=9,8\text{m}^3$ ) → Bể hiếu khí 1 ( $V=10,8\text{m}^3$ ) → Bể hiếu khí 2 ( $V=9,8\text{m}^3$ ) → Bể lắng ( $V=10,8\text{m}^3$ ) → bể khử trùng ( $V=1\text{m}^3$ ) → Hố ga đầu nối ( $V=0,96\text{m}^3$ )

- Công suất thiết kế:  $40\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Hóa chất sử dụng: Ethanol, NaOH, viên Clo nén hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho từng hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nối; bố trí nhân viên phụ trách vận hành các hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước

thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; dự phòng một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố.

- Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra hệ thống thu gom nước thải và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng đến vận chuyển xử lý theo quy định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày hoàn thành lắp đặt hệ thống xử lý nước thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 40m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào: Bể gom.
- Tại đầu ra: Bể xả thải của hệ thống.

### 2.2.2. Thông số và giá trị giới hạn cho phép của các thông số:

Thông số: Lưu lượng, nhiệt độ, Màu, pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, Tổng Nito, Tổng Photpho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform, Amoni (tính theo N), Cu, Zn, Fe, Sunfua.

Giá trị giới hạn cho phép của thông số: Theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Quang Minh.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, và khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của các đơn vị thứ cấp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh để tiếp tục xử lý.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

## Phụ lục 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-CNCCN ngày..... tháng ..... năm 2025  
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 6.000kg/h
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực đun sẫm
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực xưởng luyện

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

###### 2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí số 01 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01, tọa độ xả thải: X (m) = 2 344 414, Y (m) = 578 910.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí số 02 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 02, tọa độ xả thải: X (m) = 2 344 411, Y (m) = 578 878.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí số 03 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 03, tọa độ xả thải: X (m) = 2 344 408, Y (m) = 578 927.

*(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiều 3°)*

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Cơ sở tại Lô 40E, KCN Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

###### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCTĐHN 01:2014/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thành phố Hà Nội với các hệ số  $K_p=1$  ( $P \leq 20.000\text{m}^3/\text{h}$ );  $K_p=0,9$  ( $20.000 \text{ m}^3/\text{h} < P \leq 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$ );  $K_v=0,9$  (với thông số: Bụi tổng,  $\text{SO}_2$ );  $K_v = 1,0$  (với thông số CO), cụ thể như sau:



TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (*)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng thải số 01</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	36.000	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	162		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	900		
4	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	405		
5	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	765		
<b>II</b>	<b>Dòng thải số 02, 03</b>				
1	Lưu lượng/dòng thải	m <sup>3</sup> /h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180		

(\*): Kể từ ngày 01/01/2032, Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) hoặc Quy chuẩn Thủ đô Hà Nội thay thế tương ứng.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ lò hơi → Ống dẫn khí Ø600mm, L=11m → Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 36.000m<sup>3</sup>/giờ → Quạt hút (01 quạt, công suất 45kW) → Ống khói (đường kính 1000 - 550mm, h=23,4 m) → Môi trường.

- Nguồn số 02: Bụi từ khu dây chuyền đùn sẫm → Chụp hút Ø125mm (12 chụp hút), chụp hút Ø112 mm (04 chụp hút) → Ống dẫn khí Ø112, Ø125 mm → Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 16.000m<sup>3</sup>/giờ → Quạt hút (01 quạt, công suất 15kW) → Ống thoát khí số 2 (đường kính 400mm, h=6m) → Môi trường.

- Nguồn số 03: Bụi từ khu dây chuyền luyện → Chụp hút Ø110mm (03 chụp hút), chụp hút Ø180 mm (01 chụp hút), chụp hút Ø125 mm (01 chụp hút) → Ống dẫn khí Ø110, Ø125, Ø180 mm → Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 6.000m<sup>3</sup>/giờ → Quạt hút (01 quạt, công suất 11kW) → Ống thoát khí số 3 (đường kính 600mm, h=5m) → Môi trường.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

#### 1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi → Ống dẫn khí → Cyclone tổ hợp có 25 Cyclone đơn D260xh120mm → Hệ thống lọc bụi túi vải vật liệu bằng aminang thủy tinh, kích thước 3,596x3,625x8,5255m → Bể đập bụi kích thước 3,5x2,5x2,4m, tháp đập bụi kích thước D1,5xH3,3m → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 36.000 m<sup>3</sup>/h

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải bằng aminang thủy tinh, nước.

### 1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ khu vực đùn sấm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ khu vực đùn sấm → Chụp hút → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi túi vải (Khoang chứa túi lọc bụi kích thước 2500x1944x7044mm, chứa 120 túi lọc polyeste kích thước D160x5000mm, diện tích lọc 186m<sup>2</sup>) → Quạt → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 16.000 m<sup>3</sup>/h

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải PE 500WR – Polyester.

### 1.2.3. Hệ thống xử lý bụi từ khu vực xưởng luyện

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ khu vực đùn sấm → Chụp hút → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi túi vải (Khoang chứa túi lọc bụi kích thước 2030x2500x5000mm, chứa 64 túi lọc polyeste kích thước D160x2000mm, diện tích lọc 64m<sup>2</sup>) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 6.000 m<sup>3</sup>/h

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải PE 500WR – Polyester.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

#### 1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Hệ thống các thiết bị dự phòng.

#### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị; thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 03 hệ thống xử lý khí thải.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi công suất 36.000m<sup>3</sup>/h

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực đùn sấm công suất 16.000m<sup>3</sup>/h

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực xưởng luyện công suất 6.000m<sup>3</sup>/h

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại 03 ống thoát khí sau 03 hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:  
Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải khắc phục theo quy định của pháp luật

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành 10 công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7,8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý khí thải và các công trình ứng phó sự cố đối với khí thải.

**Phụ lục 3**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng năm 2025*  
*của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực lò hơi
- Nguồn số 02: Hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng luyện cao su
- Nguồn số 03: Hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng cán tráng
- Nguồn số 04: Hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực khu lưu hóa sẫm lớp
- Nguồn số 05: Hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực hệ thống xử lý nước thải

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2 344 415; Y(m) = 578 905.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2 344 447; Y(m) = 579 104.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2 344 462; Y(m) = 578 891.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 2 344 486; Y(m) = 579 104.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X(m) = 2 344 407; Y(m) = 578 872.

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiếu 3°)*

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn**

TT	Khu vực bị ảnh hưởng	Thời gian áp dụng đối với tiếng ồn phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (dB)		
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
1	Khu vực E	70	65	60

**3.2. Độ rung**

TT	Khu vực bị ảnh hưởng	Thời gian áp dụng đối với mức rung phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (dB)	
		Ngày (6:00 – trước 22:00)	Đêm (22:00 – trước 06:00)
1	Khu vực D	75	70

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

<b>TT</b>	<b>Loại chất thải</b>	<b>Mã CTNH</b>	<b>Ký hiệu phân loại</b>	<b>Lượng phát sinh (kg/năm)</b>
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	NH	100
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	300
3	Bóng đèn huỳnh quang và các vật liệu khác chứa thủy ngân	16 01 06	NH	20
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng dầu)	18 01 02	KS	500
5	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	5
6	Các loại Pin, ắc quy hỏng khác	19 06 05	NH	5
7	Dầu thủy lực	17 01 06	NH	100
<b>Tổng</b>				<b>1.030</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

<b>STT</b>	<b>Loại chất thải</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Bao bì đựng nguyên vật liệu, bao bì nilon các loại, bao bì carton	60
2	Bụi từ hệ thống lọc bụi được thu gom hệ thống xử lý bụi dây chuyền đùn sẫm và dây chuyền luyện sẫm	1.800
3	Xi, tro bay, bùn cặn bề xử lý bụi	15.110
4	Cao su thừa/bivia	7.500
5	Vật liệu lọc nước cấp	250
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải công suất 40m <sup>3</sup> /ngày	40.000
<b>Tổng</b>		<b>64.720</b>

## 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	31.630
2	Bùn bể tự hoại	22.000
3	Bùn bể tách mỡ	1.600
<b>Tổng</b>		<b>55.230</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa từng mã riêng biệt có dung tích từ 100-200 lít/thùng được dán nhãn tên và mã chất thải theo quy định cho từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 01 kho chứa với diện tích 15 m<sup>2</sup>, có vị trí đặt tường bao phía Tây Nam của cơ sở.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu mái che kín, tường bao quanh, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố gom, có cửa, có biển cảnh báo chất thải nguy hại, mã chất thải theo quy định, có khu vực đựng dụng cụ chống tràn đổ hóa chất, các biện pháp phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa từ 60 lít và bao bì các loại

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 01 kho chứa với diện tích 18 m<sup>2</sup>, có vị trí đặt gần cổng phụ của cơ sở.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu mái che kín, sàn đổ bê tông.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Phân loại để tái sử dụng đối với các chất thải có khả năng tái chế, bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý đối với chất thải không tái chế. Cụ thể:

- Bụi từ hệ thống lọc bụi được thu gom hệ thống xử lý bụi dây chuyền đùn sấm và

dây chuyền luyện sấm được thu gom và quay lại sử dụng trong ca sản xuất tiếp theo, đưa vào bước đầu của quy trình luyện cao su trong khâu sản xuất.

- Bao bì, bìa catton, giấy vụn...: được sử dụng làm nhiên liệu nguyên liệu để nhóm lò hơi.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trực tiếp trong bể lắng, định kỳ 03 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

#### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Khu vực nhà ăn, văn phòng: Bố trí các thùng rác dung tích từ 15-20 lít.

- Khu vực bếp nấu ăn: Bố trí các thùng rác dung tích 240 lít.

- Khu vực khuôn viên sân đường nhà máy: Bố trí các thùng rác dung tích 100-200 lít.

#### 2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 01 kho với diện tích 8,4 m<sup>2</sup>, kho được bố vị trí gần cổng phụ.

- Thiết kế, cấu tạo của các kho lưu chứa: có kết cấu mái che, sàn đổ bê tông, có biển báo.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Phân loại để tái sử dụng đối với các chất thải có khả năng tái chế, bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý đối với chất thải không tái chế. Cụ thể:

- Bùn thải từ bể tự hoại được lưu chứa trực tiếp trong bể tự hoại, định kỳ 6 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ bể tách mỡ được lưu chứa trực tiếp trong bể tách mỡ, định kỳ vớt, đóng túi kín và chuyển giao cho đơn vị thu gom chất thải sinh hoạt theo quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt còn lại: thu gom, phân loại và chuyển giao cho đơn vị thu gom chất thải sinh hoạt theo quy định.

### **2.5. Yêu cầu chung đối với quản lý chất thải; các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải:**

- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.



2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Khi xảy ra sự cố, tạm dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng năm 2025  
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Quang Minh theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo các quy định hiện hành./.